

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc. 



Nguyễn Văn Năm

Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 15 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/8/2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Tạ Thị Việt Phương

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		786.451.418.142	740.860.292.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.131.152.047	10.909.728.466
1. Tiền	111	5	27.131.152.047	10.909.728.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351.467.005.547	355.498.483.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	296.482.681.945	297.908.150.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.263.099.166	18.648.448.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.265.860.531	1.265.860.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	43.138.749.533	42.364.409.716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.683.385.628)	(4.688.385.628)
IV. Hàng tồn kho	140		394.888.167.994	367.006.578.394
1. Hàng tồn kho	141	11	394.888.167.994	367.006.578.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.965.092.554	7.445.502.040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	7.553.908.486	3.262.735.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.411.184.068	4.182.766.163
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.433.171.370	328.127.240.452
II. Tài sản cố định	220		59.469.824.555	65.127.275.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	59.469.824.555	65.127.275.541
- Nguyên giá	222		202.839.557.246	202.640.329.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.369.732.691)	(137.513.054.433)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		144.343.492	144.343.492
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	144.343.492	144.343.492
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		256.700.376.611	256.700.376.611
1. Đầu tư vào công ty con	251	8	209.817.920.000	209.817.920.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	46.882.456.611	46.882.456.611
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.118.626.712	6.155.244.808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	8.064.293.379	6.155.244.808
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		54.333.333	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.110.884.589.512	1.068.987.532.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		823.520.108.169	777.251.325.553
I. Nợ ngắn hạn	310		813.411.569.805	761.742.787.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	224.085.397.784	236.640.893.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.654.372.457	44.772.864.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.283.235.770	17.791.802.434
4. Phải trả người lao động	314		33.348.667.658	46.904.047.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.140.251.770	9.041.677.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	46.632.593.609	18.583.024.394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	435.629.365.033	386.719.646.356
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.637.685.724	1.288.831.030
II. Nợ dài hạn	330		10.108.538.364	15.508.538.364
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	10.108.538.364	15.508.538.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.364.481.343	291.736.207.280
I. Vốn chủ sở hữu	410		287.364.481.343	291.736.207.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	100.029.499.600	100.029.499.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	23.073.123.193	22.248.413.805
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	4.268.298.550	9.464.733.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		227.991.793	1.137.233.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.040.306.757	8.327.500.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.110.884.589.512	1.068.987.532.833

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 3
TP. PLEIKU - T. GIA LAI
M.S.D.N.: 599684.C.T.P



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	207.674.582.203	393.949.082.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	90.600.286	129.136.862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	207.583.981.917	393.819.945.296
4. Giá vốn hàng bán	11	22	166.556.278.445	339.570.478.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.027.703.472	54.249.467.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.879.044	297.245.874
7. Chi phí tài chính	22	24	18.548.718.503	13.101.340.628
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.548.718.503	12.882.423.239
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.642.175.226	29.330.034.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		862.688.787	12.115.338.245
11. Thu nhập khác	31	26	4.210.939.263	1.203.575.780
12. Chi phí khác	32	27	18.595.683	3.159.035.180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.192.343.580	(1.955.459.400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.055.032.367	10.159.878.845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.014.725.610	2.264.138.671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.040.306.757	7.895.740.174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	253	494

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 8 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.055.032.367	10.159.878.845
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	5.856.678.258	5.809.434.391
- Các khoản dự phòng	03	7	(5.000.000)	2.943.942.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.879.044)	(78.328.485)
- Chi phí lãi vay	06	24	18.548.718.503	12.882.423.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.429.550.084	31.717.350.555
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.808.060.029	61.531.242.978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.935.922.933)	(170.342.580.866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.664.098.993)	(12.757.187.964)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.200.221.180)	3.646.216.276
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.979.848.624)	(12.882.423.239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.635.515.251)	(2.400.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(63.500.000)	(638.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.241.496.868)	(102.125.582.260)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.227.272)	(1.917.836.124)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(37.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	25.879.044	297.245.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.348.228)	(34.120.590.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		243.799.826.669	217.846.219.234
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.290.107.992)	(133.533.427.470)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.450.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.496.268.677	84.312.791.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.221.423.581	(51.933.380.746)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.909.728.466	55.117.020.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	27.131.152.047	3.183.639.498

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Người lập biểu

Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, trụ sở đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
2 Chi nhánh Sông Đà 3.02	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
3 Chi nhánh Sông Đà 3.07	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đang tạm dừng hoạt động
5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong	Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Kinh doanh thủy điện

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có khả năng so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân, là hoạt động góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SĐ3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011, về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi nhuận được hai bên thống nhất và được lập thành phụ lục của hợp đồng này. Tại 30/6/2016, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đã và đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản phải thu khác, các khoản tạm ứng; ký quỹ.
- Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;
- Chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ, trích trước tiền thuê ca máy và các chi phí phải trả khác.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị Quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2016, cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển là: 824.709.388 VND.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là: 412.354.694 VND.
- Chia cổ tức là: 7.999.678.000 VND

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là công ty con. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Vũ Ngọc Dũng là Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 08, 15, 20, 21, 33.

5. TIỀN

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	20.335.158.354	1.951.106.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.795.993.693	8.958.622.421
Cộng	<u>27.131.152.047</u>	<u>10.909.728.466</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Ngắn hạn	296.482.681.945	297.908.150.357
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	257.769.451.143	244.472.946.503
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà	167.505.373.085	182.610.873.319
Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamàn 1	35.977.120.910	61.862.073.184
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	54.286.957.148	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	38.713.230.802	53.435.203.854

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u> VND	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(4.688.385.628)	(1.794.307.326)
Trích lập dự phòng	-	(2.943.942.565)
Hoàn nhập dự phòng	5.000.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư tại 30/6	<u>(4.683.385.628)</u>	<u>(4.738.249.891)</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.612.192.896)	(1.667.057.159)
- Trả trước cho người bán	(1.224.875.502)	(1.224.875.502)
- Phải thu khác	(1.846.317.230)	(1.846.317.230)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	209.817.920.000	-	209.817.920.000	209.817.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	46.882.456.611	-	46.882.456.611	46.882.456.611

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	98,97	98,97	98,97	212.000.000.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000
Cộng				212.000.000.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900336410 ngày 18/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là 209.817.920.000 VND, tương đương 98,97% vốn điều lệ. Tại ngày 30/6/2016, Công ty đã đầu tư 209.817.920.000 VND, tương đương 98,97% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/6/2016			Đơn vị tính: VND				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	4.340.957	43.882.456.611	-	43.882.456.611	4.340.957	43.882.456.611	-	43.882.456.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	3.680.037	37.982.456.611	-	37.982.456.611	3.680.037	37.982.456.611	-	37.982.456.611
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkPsi	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	-	950.000.000	165.920	950.000.000	-	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3	50.000	500.000.000	-	500.000.000	50.000	500.000.000	-	500.000.000
Các khoản đầu tư khác								
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân		3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000
		3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

9. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	43.138.749.533	-	42.364.409.716	-
Ký cược, ký quỹ	1.300.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	12.206.539.460	-	10.336.500.772	-
Phải thu khác	30.930.910.073	-	32.026.608.944	-
Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	957.355.469	-	1.053.531.545	-
Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động	519.705.013	-	271.267.613	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	35.140.502	-	32.826.613	-
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3	93.217.449	-	93.217.449	-
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	1.229.784.245	-
Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động	-	-	902.617.877	-
Phải thu vật tư chờ quyết toán	7.968.270.982	-	2.575.954.905	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư	5.308.500.000	-	5.630.500.000	-
Phải thu tiền tạm ứng lương	180.872.000	-	185.872.000	-
Phải thu Ông Nguyễn Khắc Hưng	300.000.000	-	-	-
Phải thu khác	4.288.064.413	-	10.001.036.697	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	-	-	26.720.000	-

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.657.804.357	5.974.418.729	10.662.804.357	5.974.418.729
<i>Các khoản phải thu</i>				
Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2	9.432.928.855	5.974.418.729	9.437.928.855	5.974.418.729
Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794
Các đối tượng khác	6.911.549.061	3.453.038.935	6.916.549.061	3.453.038.935
<i>Các khoản trả trước người bán</i>				
Doanh nghiệp tư nhân Trường An	1.224.875.502	-	1.224.875.502	-
Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
Các đối tượng khác	50.000.000	-	50.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.161.758.599	-	14.172.100.874	-
Công cụ, dụng cụ	3.292.042.744	-	1.732.954.688	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	377.001.513.557	-	346.830.788.627	-
Thành phẩm	432.853.094	-	4.270.734.205	-
Cộng	394.888.167.994	-	367.006.578.394	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MÃ SỐ B09 - DN****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ		Đơn vị tính: VND
					TSCĐ	Khác	
Tại ngày 01/01/2016	4.611.148.000	145.451.565.948	51.185.852.391	784.218.181	607.545.454	202.640.329.974	
Mua trong năm	-	-	140.000.000	59.227.272	-	199.227.272	
Tại ngày 30/6/2016	4.611.148.000	145.451.565.948	51.325.852.391	843.445.453	607.545.454	202.839.557.246	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2016	1.296.489.763	89.431.421.602	45.950.825.122	492.924.007	341.393.939	137.513.054.433	
Khấu hao trong năm	92.222.958	4.928.958.094	770.614.630	14.984.850	49.897.726	5.856.678.258	
Tại ngày 30/6/2016	1.388.712.721	94.360.379.696	46.721.439.752	507.908.857	391.291.665	143.369.732.691	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	3.314.658.237	56.020.144.346	5.235.027.269	291.294.174	266.151.515	65.127.275.541	
Tại ngày 30/6/2016	3.222.435.279	51.091.186.252	4.604.412.639	335.536.596	216.253.789	59.469.824.555	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là 105.346.510.861 VND (tại ngày 31/12/2015 là 104.024.548.134 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 44.183.823.594 VND và 4.727.848.694 VND (tại ngày 31/12/2015 lần lượt là 44.183.823.594 VND và 5.517.874.802 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
13.1 Ngắn hạn	7.553.908.486	3.262.735.877
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.499.321.719	3.120.495.080
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	934.705.100	-
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	19.166.667	83.992.665
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	100.715.000	58.248.132
13.2 Dài hạn	8.064.293.379	6.155.244.808
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.448.343.607	5.395.954.695
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.053.173.576	759.290.113
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	2.562.776.196	-

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	144.343.492	8.956.103.395
Tăng trong năm	-	2.252.472.488
Mua sắm tài sản cố định	-	2.200.256.364
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	-	52.216.124
Giảm trong năm	-	11.156.359.759
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	10.927.529.091
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	228.830.668
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	144.343.492	52.216.124

(*) Bao gồm

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68.207.128	52.216.124
Chi phí đầu tư mua máy chủ	76.136.364	-
Cộng	144.343.492	52.216.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Ngắn hạn	224.085.397.784	236.640.893.277
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	49.516.116.427	49.531.520.917
<i>Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào</i>	<i>25.985.352.030</i>	<i>25.985.352.030</i>
<i>Chi nhánh Sông Đà 605</i>	<i>23.530.764.397</i>	<i>23.546.168.887</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	174.569.281.357	187.109.372.360
Phải trả người bán là các bên liên quan	824.914.421	368.879.904
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	<i>157.984.125</i>	<i>157.984.125</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>666.930.296</i>	<i>210.895.779</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>30/6/2016</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	5.510.122.551	8.133.443.791	12.141.130.408	1.502.435.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.804.279.210	1.014.725.610	2.635.515.251	5.183.489.569
Thuế thu nhập cá nhân	1.560.218.829	176.227.565	56.317.971	1.680.128.423
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.917.181.844	6.000.000	6.000.000	3.917.181.844
Cộng	<u>17.791.802.434</u>	<u>9.330.396.966</u>	<u>14.838.963.630</u>	<u>12.283.235.770</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Ngắn hạn	21.140.251.770	9.041.677.915
Trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ	11.929.081.846	-
Chi phí lãi vay phải trả	6.605.762.964	7.036.893.085
Trích trước tiền thuê ca máy	665.454.546	-
Trích trước chi phí thí nghiệm	-	64.832.416
Chi phí phải trả khác	1.939.952.414	1.939.952.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	46.632.593.609	18.583.024.394
Kinh phí công đoàn	1.107.842.250	717.587.723
Bảo hiểm xã hội	4.254.778.607	4.056.198.592
Bảo hiểm y tế	634.545.267	188.366.894
Bảo hiểm thất nghiệp	605.213.003	406.911.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.030.214.482	13.213.959.660
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>356.901.915</i>	<i>327.015.007</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>7.100.208.500</i>	<i>784.134.152</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	<i>-</i>	<i>45.363.914</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>92.626.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>177.923.275</i>	<i>190.173.275</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần thủy điện Sông Đà 3 - Đăk Lô</i>	<i>570.437.530</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phải trả các đối khoản ngoài</i>	<i>20.691.521.380</i>	<i>1.281.476.975</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.542.117.484</i>	<i>9.993.169.939</i>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	435.629.365.033	386.719.646.356
Các khoản vay	435.629.365.033	386.719.646.356
19.2 Dài hạn	10.108.538.364	15.508.538.364
Các khoản vay	10.108.538.364	15.508.538.364

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN**a. Các khoản vay**

	30/6/2016		Trong năm		01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	435.629.365.033	435.629.365.033	243.799.826.669	194.890.107.992	386.719.646.356
Vay cá nhân	-	-	-	2.850.000.000	383.869.646.356
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)	10.108.538.364	10.108.538.364	-	5.400.000.000	15.508.538.364

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/MHĐCTD ngày 11/5/2016 thay thế hợp đồng số 01/2015/369556 ngày 07/5/2012. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian vay từ ngày 11/5/2016 đến ngày 30/4/2017. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm có tài sản của bên vay; bảo lãnh của bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tin chấp.

(2) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2015:

(2.1) Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp, cầm có hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc còn phải trả tại 30/6/2016 là 9.539.076.728 VND. Số gốc vay phải trả trong 6 tháng cuối năm 2016 là 4.769.538.364 VND.

(2.2) Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN**

27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”. Số gốc còn phải trả tại 30/6/2016 là 10.739.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong 6 tháng đầu năm 2016 là 5.400.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm Trên 5 năm
30/6/2016			
Các khoản vay	20.278.076.728	10.169.538.364	10.108.538.364
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>20.278.076.728</i>	<i>10.169.538.364</i>	<i>10.108.538.364</i>
Cộng	20.278.076.728	10.169.538.364	10.108.538.364
01/01/2016			
Các khoản vay	25.678.076.728	10.169.538.364	15.508.538.364
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>25.678.076.728</i>	<i>10.169.538.364</i>	<i>15.508.538.364</i>
Cộng	25.678.076.728	10.169.538.364	15.508.538.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	9.464.733.875
Tăng trong năm nay	-	-	824.709.388	4.040.306.757
Lãi trong năm	-	-	-	4.040.306.757
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	824.709.388	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	9.236.742.082
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.236.742.082
Số cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193	4.268.298.550

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/4/2016.

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	9.464.733.875	13.415.801.013
Tăng trong năm	4.040.306.757	7.895.740.174
Lợi nhuận trong năm	4.040.306.757	7.895.740.174
Giảm trong năm	9.236.742.082	12.278.567.247
Chia cổ tức	7.999.678.000	7.999.678.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	824.709.388	2.519.259.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	412.354.694	1.259.629.749
Trích khen thưởng ban điều hành	-	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.268.298.550	9.032.973.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Cổ phiếu	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
21. DOANH THU		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.674.582.203	393.949.082.158
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	207.674.582.203	393.949.082.158
Các khoản giảm trừ doanh thu	90.600.286	129.136.862
Giảm giá hàng bán	90.600.286	129.136.862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.583.981.917	393.819.945.296
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	23.194.866.367	-
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	166.556.278.445	339.570.478.204
Cộng	166.556.278.445	339.570.478.204
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.879.044	91.790.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	205.455.200
Cộng	25.879.044	297.245.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	18.548.718.503	12.882.423.239
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	218.917.389
Cộng	18.548.718.503	13.101.340.628

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.642.175.226	29.330.034.093
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.042.586.167	10.997.863.659
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>14.042.586.167</i>	<i>10.997.863.659</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.604.589.059	18.332.170.434
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.000.000)	-

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Xử lý công nợ phải trả	4.210.939.263	1.203.575.780
Cộng	4.210.939.263	1.203.575.780

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	18.595.683	337.115.769
Chi khác	-	69.000.000
Xử lý công nợ phải thu	-	2.752.919.411
Cộng	18.595.683	3.159.035.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.055.032.367	10.159.878.845
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	18.595.683	337.115.769
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm.	18.595.683	337.115.769
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	205.455.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	205.455.200
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.073.628.050	10.291.539.414
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	1.014.725.610	2.264.138.671

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.040.306.757	7.895.740.174
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	4.040.306.757	7.895.740.174
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	253	494

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền 140.000.000 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	Giá trị ghi sổ 30/6/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	27.131.152.047	10.909.728.466
Phải thu của khách hàng	294.865.489.049	294.673.764.565
Phải thu khác	26.884.238.079	27.155.691.766
Cộng	348.880.879.175	332.739.184.797
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	224.085.397.784	236.640.893.277
Chi phí phải trả	21.140.251.770	9.041.677.915
Phải trả khác	39.673.312.567	12.841.580.739
Vay và nợ thuê tài chính	445.737.903.397	402.228.184.720
Cộng	730.636.865.518	660.752.336.651

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường

- Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30/6/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tài sản tài chính quá hạn Quá hạn từ 03 năm trở lên	10.657.804.357	10.662.804.357
Cộng	10.657.804.357	10.662.804.357

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 4.683.385.628 VND. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
30/6/2016		
Phải trả người bán	224.085.397.784	-
Chi phí phải trả	21.140.251.770	-
Phải trả khác	39.673.312.567	-
Vay và nợ thuê tài chính	435.629.365.033	10.108.538.364
Cộng	720.528.327.154	10.108.538.364
01/01/2016		
Phải trả người bán	236.640.893.277	-
Chi phí phải trả	9.041.677.915	-
Phải trả khác	12.841.580.739	-
Vay và nợ thuê tài chính	386.719.646.356	15.508.538.364
Cộng	645.243.798.287	15.508.538.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Bù trừ công nợ trả trước cho người bán và phải trả người bán		127.575.000	-
Phải trả tiền điện, tiền thuê văn phòng		429.609.517	-
Phải trả tiền mua ô tô		154.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Nhận góp vốn bằng tiền		-	37.500.000.000
Ứng trước tiền khối lượng		-	52.972.588.000
Phải trả về tiền bán điện		174.161.312	197.515.814
Bù trừ phải trả người bán với công nợ người mua trả tiền trước		174.161.312	97.272.912
Phải thu tiền khối lượng xây dựng		25.514.353.004	-
Nhận tiền thanh toán khối lượng xây dựng		19.600.000.000	-
Bù trừ tiền góp vốn thừa với phải trả khác		26.720.000	-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay		206.220.305	206.220.305
Người mua trả tiền trước		2.829.096.505	2.829.096.505
Trả trước người bán		-	127.575.000
Phải trả người bán		794.505.296	210.895.779
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Đầu tư vào công ty con		209.817.920.000	209.817.920.000
Người mua trả tiền trước		15.736.346.397	21.476.538.089
Phải trả người bán		157.984.125	157.984.125
Phải thu khác		-	26.720.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		764.340.000	833.864.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	30/6/2016	01/01/2016
Tỉnh Gia Lai	5.199.060.023	12.717.386.315
Tỉnh Đắk Nông	-	36.102.050.888
Tỉnh Kon Tum	41.391.628.210	16.307.838.338
Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	12.879.136.322	-
Cộng	59.469.824.555	65.127.275.541

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Người lập biểu

Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm